

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81,589,643,573	69,075,919,427
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,580,898,306	16,615,662,112
1. Tiền	111	V.01	13,580,898,306	16,615,662,112
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,901,835,702	19,642,426,214
1. Phải thu khách hàng	131		15,414,495,783	18,289,919,255
2. Trả trước cho người bán	132		2,479,081,966	1,349,191,751
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	8,257,953	3,315,208
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		37,886,887,058	22,537,893,765
1. Hàng tồn kho	141	V.03	37,886,887,058	22,537,893,765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,220,022,507	10,279,937,336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,565,910,590	2,721,140,187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,473,166,517	7,368,136,748
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04		279,551
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	180,945,400	190,380,850
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178,232,198,111	150,392,058,850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		177,433,771,683	149,642,492,456
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	43,132,167,519	48,856,356,056
- Nguyên giá	222		65,705,075,868	69,523,618,738
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,572,908,349)	(20,667,262,682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3,881,745,951	4,026,932,991
- Nguyên giá	228		4,822,037,187	4,822,037,187
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(940,291,236)	(795,104,196)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	130,419,858,213	96,759,203,409

III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		798,426,428	749,566,394
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	798,426,428	749,566,394
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		259,821,841,684	219,467,978,277
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		131,043,273,486	74,705,649,996
I. Nợ ngắn hạn	310		63,758,384,472	29,245,640,939
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	19,199,928,342	5,200,248,910
2. Phải trả người bán	312		8,691,300,335	9,903,145,402
3. Người mua trả tiền trước	313		907,427	1,160,980
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	103,953,050	271,377,720
5. Phải trả người lao động	315		2,990,298,555	2,895,682,452
6. Chi phí phải trả	316	V.12		44,476,923
7. Phải trả nội bộ	317		61,950,000	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	28,637,478,045	7,981,630,301
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4,072,568,718	2,947,918,251
II. Nợ dài hạn	330		67,284,889,014	45,460,009,057
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	67,273,914,117	45,449,034,160
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10,974,897	10,974,897
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		124,883,290,229	140,898,137,646
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	124,883,290,229	140,898,137,646
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,913,000,000	4,913,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			1,164,165,274
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17,925,073,346	15,152,324,444
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,767,970,610	2,403,275,906
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,277,246,273	27,265,372,022

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		3,895,277,969	3,864,190,635
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		259,821,841,684	219,467,978,277
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phả Lại, ngày 05 tháng 08 năm 2011
Tổng giám đốc

Trần Văn Hoan

Phạm Văn Thanh

Kiều Văn Mát

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	17,927,796,215		41,385,777,069	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.17	17,927,796,215	-	41,385,777,069	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	12,373,111,258		29,053,328,981	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,554,684,957	-	12,332,448,088	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	292,666,920		443,622,262	
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	748,932,849		1,127,506,483	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		748,932,849		1,127,506,483	
8. Chi phí bán hàng	24		343,488,875		592,124,895	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,347,496,294		2,638,793,550	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,407,433,859	-	8,417,645,422	
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,407,433,859	-	8,417,645,422	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		50,363,053	-	80,789,764	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,357,070,806	-	8,336,855,658	
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		23,272,499		28,038,051	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		3,333,798,307		8,308,817,607	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.15.5	370		923	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phả Lại, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Tổng giám đốc

Trần Văn Hoan

Phạm Văn Thanh

Kiều Văn Mát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		48,923,215,545	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(47,734,910,058)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,608,586,407)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,127,506,483)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(265,288,190)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		969,743,110	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,862,890,112)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,706,222,595)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25,432,557,588)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		443,622,262	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24,988,935,326)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đ	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		39,860,643,025	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,200,248,910)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34,660,394,115	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3,034,763,806)	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,615,662,112	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		13,580,898,306	-

Phả Lại, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Văn Hoan

Phạm Văn Thanh

Kiều Văn Mát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 04/05/2011, vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000VND (*Chín mươi tỷ đồng*).

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 2, Sùng Yên, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương. Cơ cấu tổ chức của Công ty được sắp xếp như sau:

Công ty mẹ

- Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường.

Công ty con do Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường đầu tư nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

- Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp 0201121251 đăng ký lần đầu ngày 13/10/2010, Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ có số vốn điều lệ là 41,50 tỷ đồng (Danh sách cổ đông sáng lập gồm Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường có tỷ lệ góp vốn 63,86% tương ứng 26,5 tỷ đồng, Công ty TNHH Một Thành viên DAP - VINACHEM có tỷ lệ góp vốn 12,05% tương ứng 5 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan góp vốn 24,1% tương ứng 10 tỷ đồng).

<i>Tên Doanh nghiệp</i>	<i>Vốn điều lệ đã góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Vốn góp thực tế của Công ty tại 30/06/2011</i>
Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	13.480.000.000	71,22%	9.600.000.000

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Khai thác, chế biến khoáng sản (đá, quặng, than, cát, đất sét, cao lanh); Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Mua bán hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói, đồ điện, điện tử, điện lạnh, máy và thiết bị văn phòng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô và bằng tàu thủy; Xây dựng công trình: công nghiệp, giao thông, thủy lợi, dân dụng; xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220kw; xây dựng hệ thống cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; san

lắp đặt bằng công trình; Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ ngành xây dựng; Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và kinh doanh điện của nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Mua bán phụ tùng máy tuyền, máy sấy, hóa chất phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Mua bán phụ gia dùng cho bê tông và xi măng, vật liệu xây dựng. Tư vấn, thiết kế, chế tạo, chuyển giao công nghệ các dây chuyền công nghệ: xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	Công ty mẹ	Số 2 Sùng Yên, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty con	Lô GI-7, KKT Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Hải Phòng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo kế toán của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán;

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi ngược lại để xóa số dư;

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được coi là tương đương tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ tại Công ty được xác định dựa trên số liệu do Hội đồng kiểm kê thực tế tại hiện trường có xác nhận của Ban chỉ huy công trường và Ban quản trị kinh doanh Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường;

Giá vốn trong kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó;

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư hạch toán trên sổ kế toán thấp hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011 nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương

Quỹ dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không sử dụng vào mục đích khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu, tặng sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh; Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, sang đầu kỳ kế toán tiếp theo ghi bút toán ngược lại để xóa số dư;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Theo Công văn số 2660/CV-TTHT ngày 31/12/2007 của Cục thuế tỉnh Hải Dương về việc trả lời chính sách thuế thì “Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Cao Cường mới được thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động”. Năm 2010 là năm thứ 3 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm		
		VND	VND		
Tiền mặt tại quỹ		7,508,274,000	3,897,220,000		
Tiền gửi ngân hàng		6,072,624,306	12,718,442,112		
Tiền đang chuyển		-	-		
Cộng		13,580,898,306	16,615,662,112		
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm		
		VND	VND		
Phải trả khác dư nợ		-	675,400		
Phải thu khác		8,257,953	2,639,808		
Cộng		8,257,953	3,315,208		
3 . Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu năm		
		VND	VND		
Hàng mua đang đi đường		-	-		
Nguyên liệu, vật liệu		11,679,494,261	3,843,951,443		
Công cụ, dụng cụ		40,947,305	25,879,181		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		2,324,870,915	1,051,339,489		
Thành phẩm		23,567,581,465	17,607,099,094		
Hàng hóa		-	-		
Hàng gửi đi bán		273,993,112	9,624,558		
Hàng hóa kho bảo thuế		-	-		
Hàng hóa bất động sản		-	-		
Cộng		37,886,887,058	22,537,893,765		
4 . Thuế và các khoản phải thu của nhà nước		Cuối kỳ	Đầu năm		
		VND	VND		
Thuế thu nhập cá nhân		-	279,551		
Thuế xuất nhập khẩu		-	-		
Cộng		-	279,551		
5 . Tài sản ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm		
		VND	VND		
Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-		
Tạm ứng		180,945,400	190,380,850		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		-	-		
Cộng		180,945,400	190,380,850		
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (*)					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2011	17,854,473,327	42,091,409,965	9,327,868,655	249,866,791	69,523,618,738
Tại ngày 31/12/2011	17,854,473,327	42,091,409,965	9,327,868,655	249,866,791	69,523,618,738

- Mua trong kỳ	-	1,981,818,182	-	36,490,000	2,018,308,182
Số giảm trong kỳ	(1,865,329,212)	(3,971,521,840)	-	-	(5,836,851,052)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(1,865,329,212)	(3,971,521,840)	-	-	(5,836,851,052)
Tại ngày 30/06/2011	15,989,144,115	40,101,706,307	9,327,868,655	286,356,791	65,705,075,868
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2011	4,472,423,517	14,719,143,697	1,355,865,926	119,829,542	20,667,262,682
Số tăng trong kỳ	805,716,498	2,705,969,777	582,164,868	26,194,064	4,120,045,207
- Khấu hao trong kỳ	805,716,498	2,705,969,777	582,164,868	26,194,064	4,120,045,207
Số giảm trong kỳ	(559,598,760)	(1,654,800,780)	-	-	(2,214,399,540)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(559,598,760)	(1,654,800,780)	-	-	(2,214,399,540)
Tại ngày 30/06/2011	4,718,541,255	15,770,312,694	1,938,030,794	146,023,606	22,572,908,349
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	13,382,049,810	27,372,266,268	7,972,002,729	130,037,249	48,856,356,056
Tại ngày 30/06/2011	11,270,602,860	24,331,393,613	7,389,837,861	140,333,185	43,132,167,519

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Tại ngày 01/01/2011	1,500,000,000	3,322,037,187	4,822,037,187
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	1,500,000,000	3,322,037,187	4,822,037,187
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2011	136,494,220	658,609,976	795,104,196
Số tăng trong kỳ	30,000,000	115,187,040	145,187,040
- Khấu hao trong kỳ	30,000,000	115,187,040	145,187,040
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	166,494,220	773,797,016	940,291,236
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	1,363,505,780	2,663,427,211	4,026,932,991
Tại ngày 30/06/2011	1,333,505,780	2,548,240,171	3,881,745,951

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ

Đầu năm

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang	130,419,858,213	96,759,203,409
- Chi phí xây dựng Nhà máy Gạch	127,284,712,017	96,503,245,100
- CP XDCB (Chi phí QL trong giai đoạn DT)	3,135,146,196	255,958,309
Cộng	130,419,858,213	96,759,203,409

9 . Chi phí trả trước dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

VND

VND

Văn phòng Tổng Công ty	471,767,421	529,651,573
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	471,767,421	529,651,573
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-

- Công cụ dụng cụ - Văn phòng Chi nhánh	326,659,007	219,914,821
Cộng	798,426,428	749,566,394
	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
10 . Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	19,199,928,342	5,200,248,910
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương	19,199,928,342	5,200,248,910
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	19,199,928,342	5,200,248,910
(*) Bao gồm:		
Khoản vay ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 100283/NHNTHD phục vụ cho mục đích thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và chi phí hợp lý khác phục vụ sản xuất, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư Nợ vay tại ngày 30/6/2011 là: 4.704.787.788 đồng.		
Khoản vay ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 110082/NHNTHD phục vụ cho mục đích thanh toán mua nguyên vật liệu và chi phí hợp lý khác phục vụ sản xuất, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư Nợ vay tại ngày 30/6/2011 là: 9.829.812.439 đồng.		
Khoản vay ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 110187/NHNTHD phục vụ cho mục đích thanh toán mua nguyên vật liệu và chi phí hợp lý khác phục vụ sản xuất, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư Nợ vay tại ngày 30/6/2011 là: 4.665.328.115 đồng.		
11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80,789,764	265,288,190
Thuế thu nhập cá nhân	23,163,286	6,089,530
Cộng	103,953,050	271,377,720
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
12 . Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	-	-
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	-	44,476,923
- Trích trước chi phí Ban Điều Hành	-	44,476,923
Cộng	-	44,476,923
13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	100,837,889	121,267,409
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	11,679,756	5,393,492
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28,524,960,400	7,854,969,400
Cộng	28,637,478,045	7,981,630,301
14 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm

	VND	VND
14.1. Vay dài hạn	67,273,914,117	45,449,034,160
Văn phòng Tổng Công ty (*)	67,273,914,117	45,449,034,160
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương (VNĐ)	25,964,761,460	6,165,665,771
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương (USD)	41,309,152,657	39,283,368,389
Cộng	67,273,914,117	45,449,034,160

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Thời hạn cho vay 72 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 15%/năm với khoản vay VNĐ và 7%/năm với khoản vay USD, lãi suất có thể điều chỉnh theo thị trường. Mục đích vay: Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất gạch nhẹ chung áp AAC. Tài sản thế chấp: Toàn bộ tài sản hình thành sau dự án và tài sản từ Nhà máy sản xuất chế biến tro bay.

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (PL số 01)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
-Công ty Cổ phần Sông Đà 12	5,345,000,000	5,345,000,000
-Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao	13,300,000,000	13,300,000,000
-Công ty Cổ phần LICOGI 16.6	8,900,000,000	8,900,000,000
Vốn góp các cổ đông khác	62,455,000,000	62,455,000,000
Cộng	90,000,000,000	90,000,000,000

15.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	90,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	90,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

15.4. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,000,000	9,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,000,000	9,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,000,000	9,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,000,000	9,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,000,000	9,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

15.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,333,798,307

+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,333,798,307
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9,000,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	370

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	17,927,796,215
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	-
Cộng	17,927,796,215
17 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	17,927,796,215
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-
Cộng	17,927,796,215
18 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	12,373,111,258
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-
Cộng	12,373,111,258
19 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	292,666,920
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-
Cộng	292,666,920
20 . Chi phí tài chính	Kỳ này VND
Lãi tiền vay	748,932,849
Chi phí tài chính khác	-
Cộng	748,932,849

VII. THÔNG TIN SO SÁNH

Kỳ kế toán từ 01/04/2011 đến ngày 30/6/2011 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty Hợp nhất Báo cáo tài chính. Do vậy số liệu so sánh chỉ có số liệu trên Bảng Cân đối kế toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phả lại, ngày 05 tháng 8 năm 2011
Tổng Giám đốc

Trần Văn Hoan

Phạm Văn Thanh

Kiều Văn Mát